

SHINE UP

Chỉnh sửa: 2025-03-21

Phiên bản: 02.0

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: SHINE UP

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
ethanol	64-17-5	200-578-6	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2 (H225) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	3-10
alkyl alcohol ethoxylate	69011-36-5	[4]	Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	0.1-1
octamethylcyclotetrasiloxane	556-67-2	209-136-7	Độc tính sinh sản, Nhóm 2 (H361) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 1 M=10 (H410)	0.01-0.1
bronopol (INN)	52-51-7	200-143-0	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính cấp tính - Qua da, Nhóm 4 (H312) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H335) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=10 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H410)	0.01-0.1
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	26530-20-1	247-761-7	Độc tính cấp tính - Qua Hô Hấp, Nhóm 2 (H330) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 3 (H301) Độc tính cấp tính - Qua da, Nhóm 3 (H311) Ẩn mồn da, Nhóm 1B (H314) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Gây mẫn cảm da, Phân nhóm 1A (H317) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=100 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 1 M=100 (H410)	< 0.01

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Chất lỏng dễ cháy, loại 4

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 3

Độc tính thường xuyên cho thủy sinh, loại 3

3.2 Nhãn

Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H227 - Chất lỏng có thể cháy.

H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

Hít phải:

Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

Tiếp xúc với da:

Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ.

Tiếp xúc với mắt:

Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Nếu kích ứng xảy ra và kéo dài, hỏi ý kiến bác sĩ.

Tiêu hóa:

Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:

Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

Hít phải:

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

Tiếp xúc với da:

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

Tiếp xúc với mắt:

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

Tiêu hóa:

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Cacbon dioxit (CO₂). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu

Tắt tất cả các nguồn gây ra lửa. Thông khí cho khu vực.

6.2 Lưu ý về môi trường

Pha loãng bằng nhiều nước. Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát). Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa tay trước và sau ngày làm việc. Không hít bụi xịt. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ.

SHINE UP

Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Tránh xa nguồn nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thái độ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Giá trị dài hạn	Giá trị ngắn hạn
ethanol	1000 mg/m ³	3000 mg/m ³

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất. Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng. Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng : Bao gồm các hoạt động như rót và vận chuyển sản phẩm vào/đến thiết bị, lọ hoặc xô

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Kiểm soát tổ chức phù hợp: Người sử dụng nên xem xét các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp của quốc gia hoặc các giá trị tương đương khác, nếu có.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt / mặt: Không đòi hỏi cần kính san toàn. Tuy nhiên cần sử dụng kính trong các trường hợp có vết đổ hoặc khi làm việc với sản phẩm (EN 16321).
Bảo vệ tay: Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da.
Bảo vệ thân thể: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm đã được pha loãng :

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Chỉ sử dụng ở nơi thông khí tốt.
Thiết bị bảo hộ cá nhân
Bảo vệ mắt / mặt: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ tay: Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da.
Bảo vệ hô hấp: Ứng dụng bình xịt: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để đạt được các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, nếu có.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý: Chất lỏng
Màu: Mờ đục , Mờ đục
Mùi: Đặc trưng
Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng
pH: ≈ 8 (vừa đủ)
Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định
Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định

Phương pháp / lưu ý

ISO 4316
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Khả năng cháy (lỏng): Có thể cháy.
Điểm sáng (°C): ≈ 69 °C
Sự cháy: Không áp dụng
 (Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)

tách đóng

SHINE UP

Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định
Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng
Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định
Áp suất hơi: Chưa xác định
Tỉ trọng liên quan: ≈ 1.01 (20 °C)
Tỷ khối hơi tương đối: Không có dữ liệu.
Đặc điểm của hạt: Không có dữ liệu.
Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Trộn lẫn hoàn toàn
Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

OECD 109 (EU A.3)
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
 Không áp dụng cho chất lỏng.

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng
Độ nhớt động học: Chưa xác định
Các đặc tính nổ: Không nổ. Các hơi có thể hình thành các hỗn hợp nổ với không khí.
Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

DM-006 Độ nhớt - Tiêu chuẩn

9.2 Thông tin khác

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định
Ăn mòn kim loại: Không ăn mòn

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất:

Các liên quan được tính toán ATE:

ATE - Miệng (mg/kg): >5000

Dữ liệu về chất: nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
ethanol	LD ₅₀	5000	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	> 5000	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
octamethylcyclotetrasiloxane	LD ₅₀	1540	Chuột		
bronopol (INN)	LD ₅₀	305	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-		Không có dữ liệu			

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
ethanol	LD ₅₀	> 10000	Thỏ	OECD 402 (EU B.3)	
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	> 2000	Chuột	OECD 402 (EU B.3)	
octamethylcyclotetrasiloxane	LD ₅₀	Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	LD ₅₀	> 2000	Chuột	OECD 402 (EU B.3)	
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-		Không có dữ liệu			

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
ethanol	LC ₅₀	> 1800	Chuột	Không có test hướng dẫn	4
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
octamethylcyclotetrasiloxane	LC ₅₀	36000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	4
bronopol (INN)	LC ₅₀	≥ 0.588 (bụi)	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	4
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-		Không có dữ liệu			

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
ethanol	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
alkyl alcohol ethoxylate	Kích ứng nhẹ	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
octamethylcyclotetrasiloxane	Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	Không có dữ liệu			

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
ethanol	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
alkyl alcohol ethoxylate	Phá hủy mạnh	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
octamethylcyclotetrasiloxane	Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	Phá hủy mạnh	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	Không có dữ liệu			

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
ethanol	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
octamethylcyclotetrasiloxane	Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	Không có dữ liệu			
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
ethanol	Không nhạy cảm			
alkyl alcohol ethoxylate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / GPMT	
octamethylcyclotetrasiloxane	Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6)	
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm

ethanol	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
octamethylcyclotetrasiloxane	Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	Không có dữ liệu			
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
ethanol	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
octamethylcyclotetrasiloxane	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
bronopol (INN)	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra	Không có dữ liệu	
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
ethanol	Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu
octamethylcyclotetrasiloxane	Không có dữ liệu
bronopol (INN)	Không có dữ liệu
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	Không có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
ethanol			Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate			Không có dữ liệu				
octamethylcyclotetrasiloxane			Không có dữ liệu				
bronopol (INN)			Không có dữ liệu				Không có các ảnh hưởng ngược được quan sát
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-			Không có dữ liệu				

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
ethanol		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
octamethylcyclotetrasiloxane		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)		Không có dữ liệu				
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-		Không có dữ liệu				

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
ethanol		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
octamethylcyclotetrasiloxane		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)		Không có dữ liệu				
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

SHINE UP

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
ethanol		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
octamethylcyclotetrasiloxane		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)		Không có dữ liệu				
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-		Không có dữ liệu				

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
ethanol			Không có dữ liệu					
alkyl alcohol ethoxylate			Không có dữ liệu					
octamethylcyclotetrasiloxane			Không có dữ liệu					
bronopol (INN)			Không có dữ liệu					
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
ethanol	Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu
octamethylcyclotetrasiloxane	Không có dữ liệu
bronopol (INN)	Không có dữ liệu
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
ethanol	Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu
octamethylcyclotetrasiloxane	Không có dữ liệu
bronopol (INN)	Hô hấp
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	Không có dữ liệu

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
ethanol	LC ₅₀	8150	Giác	Phương pháp không được đưa ra	96
alkyl alcohol ethoxylate	LC ₅₀	> 1 - 10	<i>Cyprinus carpio</i>	OECD 203, lưu động	96
octamethylcyclotetrasiloxane	LC ₅₀	0.01	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	Phương pháp không được đưa ra	
bronopol (INN)	LC ₅₀	11	<i>Lepomis macrochirus</i>	OPP 72-1, tĩnh (EPA)	96
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	LC ₅₀	0.122			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
ethanol	EC ₅₀	5012	<i>Daphnia magna Straus</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	> 1 - 10	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202, tính	48
octamethylcyclotetrasiloxane		Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	EC ₅₀	1.08	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202	48
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	LC ₅₀	0.181			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
ethanol	EC ₅₀	675	<i>Scenedesmus quadricauda</i> Không phân loại	Phương pháp không được đưa ra	72
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	> 1 - 10	<i>Desmodesmus subspicatus</i>	OECD 201, tính	72
octamethylcyclotetrasiloxane	EC ₅₀	0.015		QSAR	
bronopol (INN)	EC ₅₀	0.25	<i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	OECD 201	72
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	EC ₅₀	0.15			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
ethanol		Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
octamethylcyclotetrasiloxane		Không có dữ liệu			
bronopol (INN)		Không có dữ liệu			
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
ethanol	EC ₀	6500	<i>Pseudomonas</i>	Phương pháp không được đưa ra	16 giờ
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	140	Bùn đặc	Phương pháp không được đưa ra	
octamethylcyclotetrasiloxane		Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	EC ₂₀	2	Bùn đặc	OECD 209	150 phút
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-		Không có dữ liệu			

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
ethanol		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	1.73		QSAR		
octamethylcyclotetrasiloxane		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)	LC ₅₀	> 10-100	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	OECD 210	49 ngày	
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-		Không có dữ liệu				

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
ethanol		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	1.36	<i>Daphnia magna</i>	QSAR	21 ngày	
octamethylcyclotetrasiloxane		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)	EC ₅₀	0.06	<i>Daphnia magna</i>	OECD 211, chảy qua	21 ngày	
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-		Không có dữ liệu				

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
bronopol (INN)	LD ₅₀	> 500	<i>Eisenia fetida</i>	OECD 207	14	

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Độc với đất - chim, nếu có:

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
bronopol (INN)	Không có dữ liệu	OECD 111	Thủy phân nhanh	

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
ethanol	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Giảm Oxy	> 60% trong 10 ngày	OECD 301B	Đễ phân hủy sinh học
alkyl alcohol ethoxylate	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Thế hệ CO ₂	> 60% trong 28 ngày	OECD 301B	Đễ phân hủy sinh học
octamethylcyclotetrasiloxane			3.7% trong 29 ngày	OECD 310	Không dễ dàng bị phân hủy sinh học
bronopol (INN)	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí		70-80%	OECD 301B	Đễ phân hủy sinh học
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-				Trọng lượng của bằng chứng	Không dễ dàng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phân hệ số octan / nước (log K_{ow})

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
ethanol	-0.31	Trọng lượng của bằng chứng	Không tích lũy sinh học	

SHINE UP

alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu		Không tích lũy sinh học	
octamethylcyclotetrasiloxane	Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	0.18	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	Không có dữ liệu			

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
ethanol	0.5		Trọng lượng của bằng chứng	Không tích lũy sinh học	
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			Không tích lũy sinh học	
octamethylcyclotetrasiloxane	Không có dữ liệu				
bronopol (INN)	3.167		QSAR	Không tích lũy sinh học	
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	Không có dữ liệu				

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log K _{oc}	Hệ số giải hấp Log K _{oc} (des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
ethanol	Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu				Khả năng hấp thu vào đất
octamethylcyclotetrasiloxane	Không có dữ liệu				
bronopol (INN)	Không có dữ liệu				
3(2H)-Isothiazolone, 2-octyl-	Không có dữ liệu				

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng:

Phản hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đồ hết trong bao bì ra

Đề nghị:

Thải bỏ theo qui định/luật của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

Các chất vệ sinh phù hợp:

Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

PHẦN 14: Vận chuyển

Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)

14.1 Số UN: Hàng hóa không nguy hiểm

14.2 Tên vận chuyển đúng UN: Hàng hóa không nguy hiểm

14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển: Hàng hóa không nguy hiểm

14.4 Nhóm đóng hàng: Hàng hóa không nguy hiểm

14.5 Mối nguy môi trường: Hàng hóa không nguy hiểm

14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Hàng hóa không nguy hiểm

14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Hàng hóa không nguy hiểm

PHẦN 15: Thông tin về luật

15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất

Luật quốc gia

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhân Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800064

Phiên bản: 02.0

Chỉnh sửa: 2025-03-21

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:

- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- LD50 - liều tử vong, 50%
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- H225 - Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
- H301 - Độc khi nuốt phải.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H311 - Độc khi tiếp xúc với da.
- H312 - Có hại khi tiếp xúc với da.
- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H315 - Gây kích ứng da.
- H317 - Có thể gây dị ứng da.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H330 - Chết người khi hít phải.
- H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- H361 - Nghi ngờ gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
- H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật.
- H410 - Rất độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn